

Số: 24 /2013/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 26 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn ngày 20/4/2007;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 324/TTr-SNV ngày 13 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

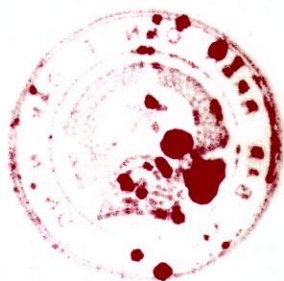
Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Nội vụ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Nông; Công TTĐT, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KHTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bón



QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2.4./2013/QĐ-UBND
ngày 26./11/2013 của UBND tỉnh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của thôn, buôn, bon, bản (gọi chung là thôn), tổ dân phố; tiêu chí xếp loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố, các tổ chức tự quản và nhân dân ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan nhà nước và các tổ chức có liên quan đến tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Điều 2. Thôn, tổ dân phố

1. Thôn được tổ chức ở xã, thị trấn.

2. Tổ dân phố được tổ chức ở phường, thị trấn.

Dưới xã là thôn; dưới phường là tổ dân phố; dưới thị trấn là tổ dân phố và thôn.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

1. Thôn, tổ dân phố không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn; nơi thực hiện dân chủ trực tiếp để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố (sau đây gọi tắt là Thông tư 04).

Chương II

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 4. Tổ chức của thôn, tổ dân phố

1. Thôn có Trưởng thôn, Phó trưởng thôn; Tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố, Tổ phó tổ dân phố và các tổ chức tự quản ở thôn, ở tổ dân phố.

2. Nếu thôn có trên 500 hộ gia đình thì có thể bổ trí thêm 01 Phó trưởng thôn; Tổ dân phố có trên 600 hộ gia đình thì có thể bổ trí thêm 01 Tổ phó tổ dân phố.

3. Việc bổ trí thêm Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Đối với thôn, tổ dân phố đã bổ trí thêm 01 Phó trưởng thôn hoặc 01 Tổ phó tổ dân phố theo số dân quy định tại Điều 4, Quy chế Tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố, được ban hành theo Quyết định số 13/2002/QĐ-BNV ngày 06/12/2002 của Bộ Nội vụ, thì Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố đó tiếp tục hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ, sau đó thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 5. Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố

Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư 04.

Điều 6. Sinh hoạt, hội họp tại thôn, tổ dân phố

1. Thời gian, thành phần sinh hoạt, hội họp

a) Thôn, tổ dân phố sinh hoạt định kỳ 06 tháng một lần (vào tháng 6 và tháng 12). Cuộc họp vào tháng 6 đồng thời là hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm; cuộc họp vào tháng 12 đồng thời là hội nghị tổng kết cuối năm. Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố triệu tập và chủ trì hội nghị. Hội nghị chỉ tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tham dự.

b) Trường hợp có chỉ đạo đột xuất của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình yêu cầu thì tiến hành họp bất thường.

c) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đôn đốc, kiểm tra các hộ gia đình tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt định kỳ hoặc đột xuất của thôn, tổ dân phố nơi cư trú cũng như thực hiện tốt các nghĩa vụ theo quy định.

d) Khi tổ chức hội nghị, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố mời đại diện Chi ủy chi bộ, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể ở thôn, tổ dân phố; công an phường phụ trách khu vực hoặc công an viên; tổ bảo vệ dân phố, thôn đội tham dự.

3. Nội dung sinh hoạt, hội họp

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố báo cáo tình hình chung và kết quả thực hiện nhiệm vụ của thôn, tổ dân phố trong kỳ.

b) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của địa phương liên quan đến thôn, tổ dân phố.

c) Giải đáp hoặc ghi nhận các ý kiến, kiến nghị của người dân để báo cáo UBND xã, phường, thị trấn giải quyết.

d) Triển khai các nội dung công việc trong thời gian đến và các vấn đề liên quan khác (nếu có);

đ) Nêu nội dung đề nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại các Điều: 1, 2, 3, 4 và 5 của Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 7. Các biện pháp chế tài đối với hộ gia đình không tham gia sinh hoạt và không thực hiện tốt các nghĩa vụ tại thôn, tổ dân phố

1. Đối với các hộ gia đình vắng sinh hoạt định kỳ 02 lần trong năm thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trực tiếp gặp và nhắc nhở chủ hộ đó;

2. Trường hợp đã được nhắc nhở nhưng hộ gia đình đó vẫn vắng sinh hoạt trong kỳ tiếp theo hoặc thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời các nghĩa vụ theo quy định thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố họp góp ý, phê bình trước cuộc họp và đề nghị không xem xét công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”;

3. Đối với trường hợp hộ gia đình là công chức, viên chức, cán bộ, đảng viên đang công tác tại các cơ quan, đơn vị nếu vắng mặt (không cử người có trách nhiệm dự họp thay thế) 02 buổi sinh hoạt định kỳ liên tiếp trong năm thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố báo cáo UBND xã, phường, thị trấn (đối với công chức, viên chức, cán bộ) và báo cáo đảng ủy xã, phường, thị trấn (đối với đảng viên) để có văn bản gửi cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, đảng viên đó biết và xử lý;

4. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố báo cáo chi ủy chi bộ đề chi ủy ghi ý kiến vào nhận xét đảng viên về tham gia sinh hoạt nơi cư trú hoặc nhận xét khi thực hiện quy trình bổ nhiệm cán bộ đối với các trường hợp không thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của nhà nước tại nơi cư trú hoặc đã nêu tại khoản 3 Điều này.

Chương III

THÀNH LẬP MỚI, SÁP NHẬP

ĐỔI TÊN, GHÉP CỤM DÂN CƯ ĐỐI VỚI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 8. Điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới

Việc thành lập thôn, tổ dân phố mới phải bảo đảm có đủ các điều kiện sau:

1. Quy mô số hộ gia đình

- a) Đối với thôn: Phải có từ 100 hộ gia đình trở lên;
- b) Đối với tổ dân phố: Phải có từ 150 hộ gia đình trở lên.
- c) Trường hợp thành lập phường, thị trấn từ xã thì chuyển các thôn hiện có của xã thành tổ dân phố thuộc phường hoặc thôn, tổ dân phố thuộc thị trấn.

2. Các tổ chức tự quản và điều kiện khác

a) Thôn, tổ dân phố mới phải có đủ điều kiện để thành lập chi bộ và các tổ chức chính trị - xã hội tự quản theo quy định;

b) Thôn và tổ dân phố mới phải có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng và ổn định cuộc sống của người dân. Riêng đối với thôn mới phải bảo đảm diện tích đất ở và đất sản xuất bình quân của mỗi hộ gia đình ít nhất bằng mức bình quân chung của xã.

3. Các thôn, tổ dân phố mới nằm trong quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch dân dân, tái định cư hoặc điều chỉnh địa giới hành chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc do việc di dân đã hình thành các cụm dân cư mới ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, nơi có địa hình chia cắt, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn, đòi hỏi phải thành lập thôn, tổ dân phố mới thì điều kiện thành lập thôn, tổ dân phố mới có thể thấp hơn quy định tại khoản 1 và điểm b của khoản 2 Điều này.

Điều 9. Quy trình và hồ sơ thành lập thôn, tổ dân phố mới

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) xin chủ trương thành lập thôn, tổ dân phố mới.

Hồ sơ trình xin chủ trương Ủy ban nhân dân tỉnh gồm có:

a) Tờ trình xin chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong đó nêu rõ sự cần thiết thành lập thôn, tổ dân phố mới; vị trí địa lý, dân số, diện tích của thôn, tổ dân phố trước và sau khi điều chỉnh, thành lập mới;

b) Sơ đồ vị trí của thôn, tổ dân phố trước và sau khi điều chỉnh để thành lập mới;

c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch (nếu có).

2. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương thành lập thôn, tổ dân phố mới bằng văn bản; Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới và phân loại thôn, tổ dân phố.

Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

a) Đặc điểm tình hình kinh tế xã hội của xã (phường, thị trấn), thôn (tổ dân phố) trước khi điều chỉnh, sự cần thiết thành lập thôn mới, tổ dân phố mới;

b) Hiện trạng của thôn, tổ dân phố trước khi điều chỉnh, gồm: Tên gọi, vị trí địa lý, dân số (số hộ, số nhân khẩu), diện tích tự nhiên (đối với thôn phải có số liệu chi tiết về diện tích đất ở, đất sản xuất, đơn vị tính là hecta), các tổ chức tự quản đang có (tổ chức chính trị, các tổ chức đoàn thể);

c) Dự kiến về thôn, tổ dân phố sau khi thành lập mới, gồm: Tên gọi, vị trí địa lý, dân số (số hộ, số nhân khẩu), diện tích tự nhiên (đối với thôn phải có số liệu chi tiết về diện tích đất ở, đất sản xuất, đơn vị tính là hecta); phương án thành lập các tổ chức tự quản (tổ chức chính trị, các tổ chức đoàn thể);

d) Dự kiến phân loại thôn, tổ dân phố mới;

đ) Sơ đồ vị trí của thôn, tổ dân phố trước và sau khi điều chỉnh, thành lập mới trên khổ giấy A3 được trích lục từ bản đồ hành chính hoặc bản đồ địa giới hành chính cấp xã có chi tiết về các cụm dân cư, đường giao thông, sơn văn, thủy văn .v.v. được thể hiện bằng các màu sắc khác nhau để phân biệt;

e) Đề xuất, kiến nghị.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới về Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

4. Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (03 bộ).

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm có:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã;

d) Đề án thành lập thôn, tổ dân phố mới;

đ) Biên bản lấy ý kiến cử tri có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

e) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định thôn đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới (nếu có).

5. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành kiểm tra và có Tờ trình (kèm theo 02 bộ hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của Ủy ban nhân dân cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển đến, Sở Nội vụ tiến hành thẩm định và lập Tờ trình trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh gồm có:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện (kèm theo Tờ trình và hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này);

b) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

8. Căn cứ hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện và kết quả thẩm định của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành Nghị quyết thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới và phân loại thôn, tổ dân phố mới.

Điều 10. Quy trình và hồ sơ sáp nhập thôn, tổ dân phố

Trường hợp sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 04/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ, quy trình thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) xin chủ trương sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới.

Hồ sơ trình xin chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm có:

a) Tờ trình xin chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Sơ đồ vị trí của thôn, tổ dân phố trước và sau khi sáp nhập, thành lập mới;

2. Sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đồng ý chủ trương sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới và phân loại thôn mới, tổ dân phố mới.

Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

a) Đặc điểm tình hình chung, sự cần thiết phải sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới;

b) Hiện trạng về thôn, tổ dân phố trước khi sáp nhập;

c) Dự kiến về thôn, tổ dân phố sau khi sáp nhập, thành lập mới;

d) Dự kiến phân loại thôn, tổ dân phố mới;

đ) Sơ đồ vị trí của thôn, tổ dân phố trước và sau khi sáp nhập, thành lập mới trên khổ giấy A3 được trích lục từ bản đồ hành chính hoặc bản đồ địa giới hành chính cấp xã có chi tiết về các cụm dân cư, đường giao thông, sơn văn, thủy văn .v.v. được thể hiện bằng các màu sắc khác nhau để phân biệt;

e) Đề xuất, kiến nghị.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực đề nghị sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới về Đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

4. Đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực đề nghị sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (03 bộ).

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm có:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp;
- c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã;
- d) Đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới;
- đ) Biên bản lấy ý kiến cử tri có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.
- e) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định thôn đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới (nếu có).

5. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành kiểm tra và có Tờ trình (kèm theo 02 bộ hồ sơ sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của Ủy ban nhân dân cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển đến, Sở Nội vụ tiến hành thẩm định và lập Tờ trình trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh gồm có:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện (kèm theo Tờ trình và hồ sơ sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của Ủy ban

nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này);

b) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

8. Căn cứ hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện và kết quả thẩm định của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành Nghị quyết sáp nhập thôn, tổ dân phố và thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định sáp nhập thôn, tổ dân phố; thành lập thôn mới, tổ dân phố mới và phân loại thôn mới, tổ dân phố mới.

Điều 11. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có

Trường hợp không thành lập thôn mới, tổ dân phố mới theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Quy chế này thì ghép các cụm dân cư hình thành mới vào thôn, tổ dân phố hiện có; quy trình thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xin chủ trương ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có.

2. Sau khi có quyết định về chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

a) Đặc điểm tình hình chung, sự cần thiết ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có;

b) Vị trí địa lý, ranh giới của thôn, tổ dân phố trước và sau khi ghép (có sơ đồ thể hiện);

c) Dân số (số hộ, số khẩu) của thôn, tổ dân phố trước và sau khi ghép;

d) Diện tích tự nhiên của thôn, tổ dân phố trước và sau khi ghép;

e) Đề xuất, kiến nghị.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư (bao gồm cụm dân cư và thôn, tổ dân phố hiện có) về Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

4. Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trường hợp Đề án chưa được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến lần thứ 2; nếu vẫn không được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành thì trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày có biên bản lấy ý kiến lần thứ 2, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

5. Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm có:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp;
- c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã;
- d) Đề án ghép cụm dân cư;
- đ) Biên bản ý kiến cử tri có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, thông qua và giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định việc ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có và báo cáo kết quả về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ để theo dõi tổng hợp).

Điều 12. Quy trình và hồ sơ đổi tên thôn, tổ dân phố

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) xin chủ trương đổi tên thôn, tổ dân phố mới.

2. Sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đồng ý chủ trương đổi tên thôn, tổ dân phố; Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án đổi tên thôn, tổ dân phố.

Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

- a) Đặc điểm tình hình chung, sự cần thiết đổi tên thôn, tổ dân phố;
- b) Dự kiến đổi tên thôn, tổ dân phố mới;
- c) Sơ đồ vị trí của thôn, tổ dân phố trước và sau khi đổi tên trên khổ giấy A3 được trích lục từ bản đồ hành chính hoặc bản đồ địa giới hành chính cấp xã có chi tiết về các cụm dân cư, đường giao thông, sơn văn, thủy văn .v.v. được thể hiện bằng các màu sắc khác nhau để phân biệt;

d) Đề xuất, kiến nghị.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực về Đề án đổi tên thôn, tổ dân phố; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

4. Đề án đổi tên thôn, tổ dân phố nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn

chính hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (03 bộ).

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm có:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp;
- c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã;
- d) Đề án đổi tên thôn, tổ dân phố;
- đ) Biên bản lấy ý kiến cử tri có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

5. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành kiểm tra và có Tờ trình (kèm theo 02 bộ hồ sơ đổi tên thôn, tổ dân phố của Ủy ban nhân dân cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển đến, Sở Nội vụ tiến hành thẩm định và lập Tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gồm có:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện (kèm theo Tờ trình và hồ sơ đổi tên thôn, tổ dân phố của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này);

b) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

8. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở Nội vụ chuyển đến, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Quyết định đổi tên thôn, tổ dân phố.

Chương IV

TRƯỞNG THÔN, TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ VÀ PHÓ TRƯỞNG THÔN, TỔ PHÓ TỔ DÂN PHỐ

Điều 13. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố do nhân dân trong thôn, tổ dân phố trực tiếp bầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định công nhận; Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

2. Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố là người giúp việc cho Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, nhiệm vụ cụ thể do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phân công và được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố Ủy quyền thực hiện nhiệm vụ khi vắng mặt.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư 04.

Điều 15. Tiêu chuẩn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

Tiêu chuẩn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư 04.

Điều 16. Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư 04.

Điều 17. Chế độ, chính sách đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố được hưởng phụ cấp theo quy định hiện hành; được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết.

2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được biểu dương, khen thưởng; hình thức khen thưởng do UBND xã, phường, thị trấn đề xuất, kiến nghị.

3. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố không hoàn thành nhiệm vụ, có vi phạm khuyết điểm, không được nhân dân tín nhiệm, vi phạm pháp luật thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương V PHÂN LOẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 18. Tiêu chí xếp loại đối với thôn

1. Thôn loại 1, có một trong các điều kiện sau:
 - a) Thôn có trên 200 hộ;
 - b) Thôn đặc biệt khó khăn;
 - c) Thôn biên giới.

2. Thôn loại 2, có một trong các điều kiện sau:

- a) Thôn có từ 150 đến 200 hộ;
- b) Thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn;
- c) Thôn thuộc xã biên giới.

3. Thôn loại 3 là các thôn còn lại.

Điều 19. Tiêu chí xếp loại đối với tổ dân phố

1. Tổ dân phố loại 1, có trên 250 hộ;
2. Tổ dân phố loại 2, có từ 200 đến 250 hộ;
3. Tổ dân phố loại 3, có dưới 200 hộ.

Điều 20. Quy trình và hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, tổng hợp.

2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm có:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Danh sách thôn, tổ dân phố; số hộ gia đình trong từng thôn, tổ dân phố; tự phân loại thôn, tổ dân phố;
- c) Sơ đồ vị trí các thôn, tổ dân phố trên địa bàn;
- d) Văn bản quy định thôn đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn; xã biên giới của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có Tờ trình (kèm hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố của Ủy ban nhân dân cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển đến, Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gồm có:

- a) Tờ trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (kèm theo toàn bộ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện);
- b) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

6. Trong thời gian hai mươi (20) ngày kể ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra Quyết định phân loại thôn, tổ dân phố.

Điều 21. Thời gian tiến hành phân loại thôn, tổ dân phố

1. Sau 05 năm kể từ ngày quyết định phân loại thôn, tổ dân phố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành lập hồ sơ đề nghị phân loại thôn, tổ dân phố.

2. Thôn, tổ dân phố được ghép thêm cụm dân cư thì tiến hành lập hồ sơ đề nghị phân loại thôn, tổ dân phố.

3. Quy trình và hồ sơ đề nghị phân loại ở khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 20 Quy chế này.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ:

a) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện Thông tư 04 và Quy chế này;

b) Thẩm định việc đổi tên, sáp nhập, thành lập thôn mới, tổ dân phố mới trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Thẩm định việc phân loại thôn, tổ dân phố trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Tháng 12 hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ về việc thực hiện Thông tư 4 và Quy chế này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Theo dõi, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện Thông tư 04 và Quy chế này;

b) Quyết định ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

c) Quyết định việc tăng thêm Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố theo quy định;

d) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố;

đ) Hàng năm, tổ chức phát động thi đua giữa các xã, phường, thị trấn trong việc quản lý, điều hành hoạt động và thực hiện nhiệm vụ của thôn, tổ dân phố gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và xây dựng đời sống văn hóa ở cộng đồng dân cư; kịp thời biểu dương, khen thưởng hoặc đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu

biểu; đồng thời phê bình, nhắc nhở đơn vị, cá nhân tổ chức thực hiện không nghiêm;

e) Tháng 11 hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ) về tình hình tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố lâm thời;

b) Quyết định công nhận kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố;

c) Quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố trên địa bàn theo quy định của Thông tư 04 và Quy chế này;

d) Hàng năm, phát động phong trào thi đua giữa các thôn, tổ dân phố. Theo dõi, đánh giá, bình xét khen thưởng đối với thôn, tổ dân phố; kịp thời khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động ở cộng đồng dân cư;

đ) Tháng 10 hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) về tình hình thực hiện Thông tư 4 và Quy chế này.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện nếu có những vướng mắc hoặc chưa phù hợp, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để theo dõi, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định của nhà nước và tình hình thực tế của địa phương./. *Qu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bốn